



gāo dà

高大

Adjective · tall; lofty; towering

Example Sentences

hǎi tān shàng yǒu hěn duō gāo dà de yē shù
海滩上有很多高大的椰树。

There are many tall coconut trees on the beach.

yuàn zi lǐ yǒu yì kē gāo dà de sōng shù
院子里有一棵高大的松树。

There is a tall pine tree in the yard.

gōng yuán lǐ yǒu yì kē gāo dà de xiàng shù
公园里有一棵高大的橡树。

There is a tall oak tree in the park

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									

大	大	大	大	大	大					